

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2023**  
**trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;*

*Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Đối với các dự án khác, các tổ chức, cá nhân tham khảo đơn giá nhân công này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (đề b/c);
- UBND tỉnh (đề b/c);
- Các sở: KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Các BQLDA1; BQLDA2; BQL các khu công nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Mã Phương Khanh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG  
SỞ XÂY DỰNG

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 139/QĐ-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của  
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)*

**NĂM 2023**

# **THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

## **I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại Khoản 1, Điều 2, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo Văn bản này.

## **II. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG**

### **1. Căn cứ xác định**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (Phụ lục IV: Phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng).

### **2. Cách xác định đơn giá nhân công**

- Đơn giá nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Nhóm nhân công xây dựng và nhóm nhân công khác được quy định tại Bảng 4.1, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng được công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.3 Phụ lục số IV - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng được công bố đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định. Đơn giá nhân công xây dựng được xác định cho thời gian làm việc là 8h/ngày và 26 ngày/tháng theo quy định.

## **III. NỘI DUNG CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG**

- Đơn giá ngày công của nhân công xây dựng là đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, lái xe, thợ vận hành máy và thiết bị thi

công, kỹ sư khảo sát, thuyền trưởng, thuyền phó, thủy thủ, thợ điện, thợ máy, kỹ thuật viên .... làm việc trong điều kiện bình thường.

- Đơn giá nhân công xây dựng được chia làm 02 Vùng theo Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

+ Vùng III gồm các địa bàn: Thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và Khu công nghiệp An Nghiệp.

+ Vùng IV: Các huyện Châu Thành, huyện Cù Lao Dung, huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị, huyện Trần Đề.

## **IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

### **1. Hướng dẫn áp dụng**

- Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng sử dụng để các tổ chức, cá nhân có liên quan xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

### **2. Xử lý chuyển tiếp**

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố kèm theo Quyết định này được thực hiện như sau:

a) Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố.

b) Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại.

c) Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày đơn giá nhân công xây dựng được công bố và có hiệu lực tại quyết định này: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

d) Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu.

đ) Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại điểm a; dự toán xây dựng tại điểm b mục này theo thẩm quyền

e) Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại điểm c, d, đ mục này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

TT	Nhóm công tác xây dựng	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân nhóm (đồng/ ngày)	
			Vùng III	Vùng IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Nhóm công nhân xây dựng</b>			
1.1	Nhóm I	3,5/7	224.800	217.400
1.2	Nhóm II	3,5/7	246.800	237.900
1.3	Nhóm III	3,5/7	253.500	242.300
1.4	Nhóm IV			
	+ Nhóm vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	263.700	258.300
	+ Nhóm lái xe các loại	2/4	263.700	258.300
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>			
2.1	Vận hành tàu thuyền			
	+ Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	392.300	373.900
	+ Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	315.500	304.500
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	337.900	330.500
	+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển	1,5/2	348.700	344.600
2.2	Thợ lặn	2/4	534.000	529.300
2.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp	4/8	283.900	281.700
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	518.800	501.800

- Vùng III: Thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và Khu công nghiệp An Nghiệp;

- Vùng IV: Các huyện Châu Thành, huyện Cù Lao Dung, huyện Kế Sách, huyện Long Phú, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị, huyện Trần Đề.

- Nhóm công nhân xây dựng và nhóm nhân công khác được quy định tại Bảng 4.1, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng tại bảng trên được công bố theo cấp bậc bình quân quy định tại Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

## BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)		
		H/s cấp bậc	Vùng III	Vùng IV
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>			
	<b>1. Nhóm I:</b> <i>- Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình;</i> <i>- Công tác trông coi các loại;</i> <i>- Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại;</i> <i>- Công tác đào, đắp, phá, bóc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải;</i> <i>- Công tác đóng gói vật liệu rời.</i>			
1	Công nhân XD, nhóm I - bậc 1/7	1	147.895	143.026
2	Công nhân XD, nhóm I - bậc 2/7	1,18	174.516	168.771
3	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3/7	1,39	205.574	198.807
4	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,5/7	1,52	<b>224.800</b>	<b>217.400</b>
5	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,7/7	1,572	232.491	224.837
6	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4/7	1,65	244.026	235.993
7	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4,5/7	1,795	265.471	256.732
8	Công nhân XD, nhóm I - bậc 5/7	1,94	286.916	277.471
9	Công nhân XD, nhóm I - bậc 6/7	2,3	340.158	328.961
10	Công nhân XD, nhóm I - bậc 7/7	2,71	400.795	387.601
	<b>2. Nhóm II:</b> <i>- Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.</i>			
11	Công nhân XD, nhóm II - bậc 1/7	1	162.368	156.513
12	Công nhân XD, nhóm II - bậc 2/7	1,18	191.595	184.686
13	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3/7	1,39	225.692	217.553
14	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,5/7	1,52	<b>246.800</b>	<b>237.900</b>
15	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,7/7	1,572	255.243	246.039
16	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4/7	1,65	267.908	258.247
17	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4,5/7	1,795	291.451	280.941
18	Công nhân XD, nhóm II - bậc 5/7	1,94	314.995	303.636
19	Công nhân XD, nhóm II - bậc 6/7	2,3	373.447	359.980

20	Công nhân XD, nhóm II - bậc 7/7	2,71	440.018	424.151
	<b>3. Nhóm III:</b> <i>- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.</i>			
21	Công nhân XD, nhóm III - bậc 1/7	1	166.776	159.408
22	Công nhân XD, nhóm III - bậc 2/7	1,18	196.796	188.101
23	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3/7	1,39	231.819	221.577
24	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,5/7	1,52	<b>253.500</b>	<b>242.300</b>
25	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,7/7	1,572	262.172	250.589
26	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4/7	1,65	275.181	263.023
27	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4,5/7	1,795	299.363	286.137
28	Công nhân XD, nhóm III - bậc 5/7	1,94	323.546	309.251
29	Công nhân XD, nhóm III - bậc 6/7	2,3	383.586	366.638
30	Công nhân XD, nhóm III - bậc 7/7	2,71	451.964	431.995
	<b>4. Nhóm IV:</b> <i>- Vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng.</i>			
31	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 1/7	1	173.487	169.934
32	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 2/7	1,18	204.714	200.522
33	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3/7	1,39	241.147	236.209
34	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3,5/7	1,52	<b>263.700</b>	<b>258.300</b>
35	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 4/7	1,65	286.253	280.391
36	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 5/7	1,94	336.564	329.672
37	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 6/7	2,3	399.020	390.849
38	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 7/7	2,71	470.149	460.522
	<i>- Lái xe các loại</i>			
39	Lái xe, nhóm IV - bậc 1/4	1	223.475	218.898
40	Lái xe, nhóm IV - bậc 2/4	1,18	<b>263.700</b>	<b>258.300</b>
41	Lái xe, nhóm IV - bậc 3/4	1,4	312.864	306.458
42	Lái xe, nhóm IV - bậc 4/4	1,65	368.733	361.182
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>			
	<b>2.1 Vận hành tàu, thuyền</b>			
	<i>Thuyền trưởng, thuyền phó</i>			
43	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2	1	382.732	364.780
44	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2	1,025	<b>392.300</b>	<b>373.900</b>
45	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2	1,05	401.868	383.020
	<i>Thủy thủ, thợ máy, thợ điện</i>			
46	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4	1	279.204	269.469

47	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4	1,13	<b>315.500</b>	<b>304.500</b>
48	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4	1,3	362.965	350.310
49	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4	1,47	410.429	396.119
<i>+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông</i>				
50	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2	1	328.058	320.874
51	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2	1,03	<b>337.900</b>	<b>330.500</b>
52	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2	1,06	347.742	340.126
<i>+ Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển</i>				
53	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2	1	341.863	337.843
54	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2	1,02	<b>348.700</b>	<b>344.600</b>
55	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2	1,04	355.537	351.357
<b>2.2 Thợ lặn:</b>				
56	Thợ lặn bậc 1/4	1	485.455	481.182
57	Thợ lặn bậc 2/4	1,1	<b>534.000</b>	<b>529.300</b>
58	Thợ lặn bậc 3/4	1,24	601.964	596.665
59	Thợ lặn bậc 4/4	1,39	674.782	668.843
<b>2.3. Kỹ sư:</b>				
<i>Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp</i>				
60	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8	1	202.786	201.214
61	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8	1,13	229.148	227.372
62	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8	1,26	255.510	253.530
63	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8	1,4	<b>283.900</b>	<b>281.700</b>
64	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8	1,465	297.081	294.779
65	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8	1,53	310.262	307.858
66	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8	1,66	336.624	334.016



67	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8	1,79	362.986	360.174
68	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8	1,93	391.376	388.344
	<b>2.4. Nghệ nhân:</b> <i>Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng.</i>			
69	Nghệ nhân - bậc 1/2	1	498.846	482.500
70	Nghệ nhân - bậc 1,5/2	1,04	<b>518.800</b>	<b>501.800</b>
71	Nghệ nhân - bậc 2/2	1,08	538.754	521.100